

Số: 2139 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh hiệu thi đua năm học 2017-2018

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 47/2015/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định công tác thi đua, khen thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-HVN ngày 08 tháng 06 năm 2016 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2017-2018 cho 167 Chiến sĩ thi đua cơ sở và 911 Lao động tiên tiến của Học viện (có tên trong danh sách kèm theo).

Điều 2. Kèm theo danh hiệu, mỗi cá nhân được thưởng mức tiền thưởng là 1.390.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; 417.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Lao động tiên tiến, trích từ quỹ khen thưởng của Học viện.

Tổng số tiền thưởng là 612.017.000 đồng

Bằng chữ: Sáu trăm mười hai triệu, mười bảy ngàn đồng chẵn

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ, Trưởng Ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TCCB, PVD(10).



Nguyễn Thị Lan

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐẠT DANH HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA CƠ SỞ NĂM HỌC 2017-2018**
(Kèm theo Quyết định số 2139 /QĐ-HVN ngày 31 tháng 7 năm 2018
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Trần Đức Viên	99	Chủ tịch Hội đồng Học viện	1,390,000	
2	Nguyễn Thị Lan	99	Giám đốc Học viện	1,390,000	
3	Nguyễn Tất Cảnh	99	Phó Giám đốc Học viện	1,390,000	
4	Phạm Văn Cường	99	Phó Giám đốc Học viện	1,390,000	
5	Nguyễn Xuân Trạch	99	Phó Giám đốc Học viện	1,390,000	
6	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	1,390,000	
7	Nguyễn Đức Huy	1	Bệnh cây	1,390,000	
8	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	1,390,000	
9	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	1,390,000	
10	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	1,390,000	
11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	1,390,000	
12	Nguyễn Đức Tùng	1	Côn trùng	1,390,000	
13	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1,390,000	
14	Vũ Thị Thu Hiền	1	Di truyền giống	1,390,000	
15	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	1,390,000	
16	Nguyễn Thanh Tuấn	1	Di truyền giống	1,390,000	
17	Vũ Thanh Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1,390,000	
18	Phạm Thị Minh Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1,390,000	
19	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	1,390,000	
20	Phùng Thị Thu Hà	1	Thực vật	1,390,000	
21	Nguyễn Hồng Minh	1	TT Nghiên cứu và PT giống Rau chất lượng cao	1,390,000	
22	Hán Quang Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1,390,000	
23	Vũ Đình Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1,390,000	
24	Nguyễn Thị Châu Giang	2	Di truyền Giống gia súc	1,390,000	
25	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	1,390,000	
26	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1,390,000	
27	Đặng Thái Hải	2	Hoá sinh động vật	1,390,000	
28	Phạm Kim Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1,390,000	
29	Vũ Thị Ngân	2	Phòng TN Trung tâm	1,390,000	
30	Cao Việt Hà	3	Khoa học đất	1,390,000	
31	Nguyễn Thị Giang	3	Tài nguyên nước	1,390,000	
32	Nguyễn Quang Học	3	Quy hoạch đất	1,390,000	
33	Đỗ Thị Đức Hạnh	3	Quản lý đất đai	1,390,000	
34	Phạm Quý Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	1,390,000	
35	Trần Quốc Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	1,390,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
36	Trần Trọng Phụng	3	Trắc địa bản đồ	1,390,000	
37	Trần Thị Lệ Hằng		Văn phòng Khoa QLDD	1,390,000	
38	Lê Minh Lư		Cơ học kỹ thuật	1,390,000	
39	Nguyễn Xuân Việt		Cơ học kỹ thuật	1,390,000	
40	Nguyễn Hữu Hương	4	Công nghệ cơ khí	1,390,000	
41	Đào Quang Kế	4	Công nghệ cơ khí	1,390,000	
42	Nguyễn Thanh Hải	4	TB bảo quản và CBNS	1,390,000	
43	Nguyễn Kim Dung	4	Tự động hóa	1,390,000	
44	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	1,390,000	
45	Đào Xuân Tiến	4	Xưởng Cơ Điện	1,390,000	
46	Quyền Đình Hà (B)	5	Phát triển nông thôn	1,390,000	
47	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1,390,000	
48	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1,390,000	
49	Nguyễn Thị Dương Nga	5	Phân tích định lượng	1,390,000	
50	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	1,390,000	
51	Nguyễn Phượng Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1,390,000	
52	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1,390,000	
53	Phạm Bảo Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1,390,000	
54	Tô Thế Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	1,390,000	
55	Nguyễn Tuấn Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	1,390,000	
56	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	1,390,000	
57	Đinh Hải Chung	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	1,390,000	
58	Lê Văn Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	1,390,000	
59	Hà Thị Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	1,390,000	
60	Vũ Thị Thu Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	1,390,000	
61	Nguyễn Đắc Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,390,000	
62	Đỗ Thị Kim Hương	6	Pháp luật	1,390,000	
63	Trần Thanh Hương	6	Xã hội học	1,390,000	
64	Vũ Ngọc Huyền	6	Xã hội học	1,390,000	
65	Nguyễn Thị Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	1,390,000	
66	Ngô Thị Thanh Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1,390,000	
67	Bùi Thị Lã	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1,390,000	
68	Trần Thị Tuyết Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1,390,000	
69	Trần Thị Hà Nghĩa	7	Tâm lý	1,390,000	
70	Nguyễn Xuân Bắc	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1,390,000	
71	Trần Thị Định	8	Công nghệ chế biến	1,390,000	
72	Lê Minh Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1,390,000	
73	Nguyễn Thị Thanh Hương	8	Văn phòng Khoa CNTP	1,390,000	
74	Nguyễn Văn Thọ	9	Ký sinh trùng	1,390,000	
75	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	1,390,000	
76	Trịnh Đình Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1,390,000	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
77	Trương Hà Thái	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1,390,000	
78	Phạm Hồng Ngân	Thú y cộng đồng	1,390,000	
79	Dương Văn Nhiệm	Thú y cộng đồng	1,390,000	
80	Bùi Trần Anh Đào	Bệnh lý thú y	1,390,000	
81	Trần Thị Giang	Văn phòng Khoa Thú y	1,390,000	
82	Lê Văn Phan	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	1,390,000	
83	Nguyễn Tiến Hiền	Vật lý	1,390,000	
84	Phan Trọng Tiến	Công nghệ phần mềm	1,390,000	
85	Phạm Quang Dũng	Khoa học máy tính	1,390,000	
86	Lê Thị Minh Châu	Kế toán tài chính	1,390,000	
87	Lê Thị Thanh Hào	Tài chính	1,390,000	
88	Trần Hữu Cường	Marketing	1,390,000	
89	Chu Thị Kim Loan	Marketing	1,390,000	
90	Nguyễn Văn Phương	Marketing	1,390,000	
91	Nguyễn Quốc Chính	Quản trị kinh doanh	1,390,000	
92	Phạm Thị Hương Diệu	Quản trị kinh doanh	1,390,000	
93	Bùi Thị Nga	Quản trị kinh doanh	1,390,000	
94	Đỗ Quang Giám	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1,390,000	
95	Nguyễn Đức Bách	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1,390,000	
96	Tổng Văn Hải	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1,390,000	
97	Đinh Trường Sơn	Công nghệ sinh học thực vật	1,390,000	
98	Nguyễn Xuân Cảnh	Công nghệ vi sinh	1,390,000	
99	Nguyễn Thị Bích Thùy	Công nghệ vi sinh	1,390,000	
100	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Sinh học	1,390,000	
101	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hóa học	1,390,000	
102	Nguyễn Thị Hiền	Hóa học	1,390,000	
103	Hoàng Hiệp	Hóa học	1,390,000	
104	Đinh Hồng Duyên	Vi sinh vật	1,390,000	
105	Nguyễn Thị Minh	Vi sinh vật	1,390,000	
106	Nông Hữu Dương	Sinh thái nông nghiệp	1,390,000	
107	Nguyễn Thị Bích Yên	Sinh thái nông nghiệp	1,390,000	
108	Phạm Châu Thùy	Công nghệ môi trường	1,390,000	
109	Kim Văn Vạn	Môi trường và Bệnh thủy sản	1,390,000	
110	Trần Thị Năng Thu	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	1,390,000	
111	Dương Xuân Dũng	Quân sự chung	1,390,000	
112	Phạm Ngọc Thạch	Quân sự chung	1,390,000	
113	Phạm Văn Hùng	Ban Tài chính và Kế toán	1,390,000	
114	Vũ Đình Tâm	Ban Tài chính và Kế toán	1,390,000	
115	Nguyễn Thị Cúc	Ban Tổ chức cán bộ	1,390,000	
116	Phan Văn Đồng	Ban Tổ chức cán bộ	1,390,000	
117	Nguyễn Viết Đăng	Ban Quản lý đào tạo	1,390,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
118	Nguyễn Phương Dung	23	Ban Quản lý đào tạo	1,390,000	
119	Vũ Thị Khánh Toàn	23	Ban Quản lý đào tạo	1,390,000	
120	Dương Thị Minh Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	1,390,000	
121	Nguyễn Thị Bích Thủy	24	Ban Hợp tác quốc tế	1,390,000	
122	Nguyễn Văn Quân	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	1,390,000	
123	Chữ Thị Thu Huyền	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	1,390,000	
124	Nguyễn Thị Hà Nam	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	1,390,000	
125	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	1,390,000	
126	Nguyễn Công Tiếp	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	1,390,000	
127	Nguyễn Di Tuấn	25	Đội xe	1,390,000	
128	Bùi Văn Đức	25	Đội Bảo vệ	1,390,000	
129	Ngô Huy Dũng	25	Đội Bảo vệ	1,390,000	
130	Nguyễn Đình Thuật	25	Đội Bảo vệ	1,390,000	
131	Hoàng Thị Thu Hiền	25	Tổ Cảnh quan	1,390,000	
132	Đồng Huy Định	25	Tổ Cảnh quan	1,390,000	
133	Hoàng Ngọc Hiếu	25	Tổ Cảnh quan	1,390,000	
134	Nguyễn Thị Loan	25	Tổ Cảnh quan	1,390,000	
135	Vũ Thị Chung	25	Tổ KTX Sinh viên	1,390,000	
136	Bùi Trung Sơn	25	Tổ KTX Sinh viên	1,390,000	
137	Nguyễn Anh Tuấn	25	Tổ KTX Sinh viên	1,390,000	
138	Nghiêm Thị Kim	25	Tổ Giảng đường	1,390,000	
139	Ngô Thị Hồng Nhung	25	Tổ Giảng đường	1,390,000	
140	Nguyễn Thị Thanh	25	Tổ Giảng đường	1,390,000	
141	Trần Thế Hùng	25	Tổ Môi trường	1,390,000	
142	Nguyễn Xuân Trường	25	Tổ Kỹ thuật	1,390,000	
143	Đào Xuân ánh	26	Văn phòng	1,390,000	
144	Võ Văn Nam	26	Văn phòng	1,390,000	
145	Đặng Bá Chính	26	Điện nước	1,390,000	
146	Vũ Thị Thanh Huyền	27	Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên	1,390,000	
147	Nguyễn Tất Thắng	27	Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên	1,390,000	
148	Nguyễn Thùy Dung	28	Ban Thanh tra	1,390,000	
149	Nguyễn Đình Thi	28	Ban Thanh tra	1,390,000	
150	Hoàng Đăng Dũng	29	Ban Khoa học và Công nghệ	1,390,000	
151	Lê Huỳnh Thanh Phương	29	Ban Khoa học và Công nghệ	1,390,000	
152	Phạm Thị Dịu	30	Trung tâm Thông tin Thư viện Lương Định Của	1,390,000	
153	Nguyễn Thị Ngọc Lan	30	Trung tâm Thông tin Thư viện Lương Định Của	1,390,000	
154	Phạm Thị Thanh Mai	30	Trung tâm Thông tin Thư viện Lương Định Của	1,390,000	
155	Vũ Thị Thuý Hằng	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,390,000	
156	Nguyễn Thị Thu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,390,000	
157	Bùi Thị Dung	33	Trung tâm Giáo dục thể chất và Thể thao	1,390,000	
158	Đỗ Lê Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	1,390,000	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
159	Nguyễn Quốc Cường	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	1,390,000	
160	Nguyễn Hữu Tuấn	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	1,390,000	
161	Lương Thị Yến	Trạm Y tế	1,390,000	
162	Vũ Văn Liệt	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	1,390,000	
163	Vũ Công Cảnh	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	1,390,000	
164	Nguyễn Mai Thơm	Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề	1,390,000	
165	Cao Đức Thành	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	1,390,000	
166	Ngô Quang Ước	TT Dạy nghề Cơ Điện và Đào tạo lái xe	1,390,000	
167	Ngô Trí Dương	TT Đào tạo kỹ năng mềm	1,390,000	
Cộng			232,130,000	

Bằng chữ: **Hai trăm ba mươi hai triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng chẵn**

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐẠT DANH HIỆU LAO ĐỘNG TIỀN TIẾN NĂM HỌC 2017-2018**
(Kèm theo Quyết định số 2139 /QĐ-HVN ngày 31 tháng 7 năm 2018
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Ích Tân	1	Canh tác học	417,000	
2	Vũ Duy Hoàng	1	Canh tác học	417,000	
3	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	417,000	
4	Dương Văn Sáng	1	Canh tác học	417,000	
5	Vũ Thị Châu Thu	1	Canh tác học	417,000	
6	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	417,000	
7	Chu Anh Tiếp	1	Canh tác học	417,000	
8	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	417,000	
9	Đỗ Tấn Dũng	1	Bệnh cây	417,000	
10	Nguyễn Thị Thanh Hồng	1	Bệnh cây	417,000	
11	Nguyễn Thị Lan Hương	1	Bệnh cây	417,000	
12	Đỗ Trung Kiên	1	Bệnh cây	417,000	
13	Nguyễn Văn Viên	1	Bệnh cây	417,000	
14	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	417,000	
15	Nguyễn Thị Thanh Hải	1	Cây công nghiệp	417,000	
16	Lê Thị Hồng Hạnh	1	Cây công nghiệp	417,000	
17	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	417,000	
18	Bùi Thế Khuynh	1	Cây công nghiệp	417,000	
19	Dương Thị Thu Hằng	1	Cây lương thực	417,000	
20	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực	417,000	
21	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	417,000	
22	Trần Thị Minh Ngọc	1	Cây lương thực	417,000	
23	Phan Thị Hồng Nhung	1	Cây lương thực	417,000	
24	Lê Văn Sơn	1	Cây lương thực	417,000	
25	Thân Thế Anh	1	Côn trùng	417,000	
26	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	417,000	
27	Phạm Thị Hiếu	1	Côn trùng	417,000	
28	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	417,000	
29	Nguyễn Thị Thúy	1	Côn trùng	417,000	
30	Trần Thị Thu Phương	1	Côn trùng	417,000	
31	Phạm Hồng Thái	1	Côn trùng	417,000	
32	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	417,000	
33	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	417,000	
34	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	417,000	
35	Nguyễn Thị ái Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	417,000	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
36	Đỗ Thị Thanh	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	417,000	
37	Phan Thị Thủy	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	417,000	
38	Nguyễn Tuấn Anh	Di truyền giống	417,000	
39	Lê Thị Tuyết Châm	Di truyền giống	417,000	
40	Nguyễn Văn Cương	Di truyền giống	417,000	
41	Nguyễn Thị Bích Hồng	Di truyền giống	417,000	
42	Trần Thiện Long	Di truyền giống	417,000	
43	Phạm Thị Ngọc	Di truyền giống	417,000	
44	Đoàn Thu Thủy	Di truyền giống	417,000	
45	Ngô Thị Hồng Tươi	Di truyền giống	417,000	
46	Vũ Đình Hòa	Di truyền giống	417,000	
47	Đặng Thị Hương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	417,000	
48	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	417,000	
49	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	417,000	
50	Đoàn Văn Lư	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	417,000	
51	Phạm Thị Bích Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	417,000	
52	Nguyễn Thị Phượng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	417,000	
53	Bùi Ngọc Tấn	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	417,000	
54	Vũ Ngọc Lan	Sinh lý thực vật	417,000	
55	Phạm Tuấn Anh	Sinh lý thực vật	417,000	
56	Vũ Tiến Bình	Sinh lý thực vật	417,000	
57	Nguyễn Thị Phương Dung	Sinh lý thực vật	417,000	
58	Nguyễn Thị Hải Hà	Sinh lý thực vật	417,000	
59	Nguyễn Văn Phú	Sinh lý thực vật	417,000	
60	Trần Bình Đà	Thực vật	417,000	
61	Nguyễn Hữu Cường	Thực vật	417,000	
62	Hoàng Thị Hiền	Thực vật	417,000	
63	Phạm Thị Huyền Trang	Thực vật	417,000	
64	Trần Thị Vân Anh	Văn phòng Khoa Nông học	417,000	
65	Đào Văn Dũng	Văn phòng Khoa Nông học	417,000	
66	Trần Thanh Hải	Văn phòng Khoa Nông học	417,000	
67	Ngô Thị Bích Hằng	Văn phòng Khoa Nông học	417,000	
68	Lê Đức Hùng	Văn phòng Khoa Nông học	417,000	
69	Nguyễn Thị Nhâm	Văn phòng Khoa Nông học	417,000	
70	Nguyễn Hùng Sơn	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
71	Nguyễn Ngọc Bằng	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
72	Bùi Văn Đoàn	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
73	Vũ Thị Thuý Hằng	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
74	Đào Thị Hiệp	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
75	Lê Hữu Hiếu	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
76	Nguyễn Thị Dương Huyền	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
77	Nguyễn Văn Thắng	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
78	Hoàng Anh Tuấn	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
79	Nguyễn Thị Xuân	Chăn nuôi chuyên khoa	417,000	
80	Hà Xuân Bộ	Di truyền Giống gia súc	417,000	
81	Đình Văn Chính	Di truyền Giống gia súc	417,000	
82	Đỗ Thị Huế	Di truyền Giống gia súc	417,000	
83	Đỗ Đức Lực	Di truyền Giống gia súc	417,000	
84	Nguyễn Chí Thành	Di truyền Giống gia súc	417,000	
85	Nguyễn Hoàng Thịnh	Di truyền Giống gia súc	417,000	
86	Chu Tuấn Thịnh	Di truyền Giống gia súc	417,000	
87	Dương Thu Hương	Sinh học động vật	417,000	
88	Nguyễn Thị Mai	Sinh học động vật	417,000	
89	Nguyễn Thị Nguyệt	Sinh học động vật	417,000	
90	Trần Bích Phương	Sinh học động vật	417,000	
91	Nguyễn Thị Vân Trang	Sinh học động vật	417,000	
92	Bùi Văn Định	Dinh dưỡng và Thức ăn	417,000	
93	Hoàng Thị Thu Hiền	Dinh dưỡng và Thức ăn	417,000	
94	Lê Việt Phương	Dinh dưỡng và Thức ăn	417,000	
95	Bùi Quang Tuấn	Dinh dưỡng và Thức ăn	417,000	
96	Đình Thị Yên	Hoá sinh động vật	417,000	
97	Bùi Huy Doanh	Hoá sinh động vật	417,000	
98	Phạm Thị Thu Hà	Hoá sinh động vật	417,000	
99	Ngô Thị Thùy	Hoá sinh động vật	417,000	
100	Đàm Thị Dung	Sinh lý - Tập tính động vật	417,000	
101	Nguyễn Thị Phương Giang	Sinh lý - Tập tính động vật	417,000	
102	Nguyễn Bá Hiếu	Sinh lý - Tập tính động vật	417,000	
103	Nguyễn Bá Mùi	Sinh lý - Tập tính động vật	417,000	
104	Cù Thị Thiên Thu	Sinh lý - Tập tính động vật	417,000	
105	Lương Quốc Quân	Văn phòng	417,000	
106	Lê Thị Thu Nhân	Văn phòng	417,000	
107	Nguyễn Thị Thu	Văn phòng	417,000	
108	Đặng Thuý Nhung	Phòng TN Trung tâm	417,000	
109	Bùi Thị Bích	Phòng TN Trung tâm	417,000	
110	Vũ Trà My	Phòng TN Trung tâm	417,000	
111	Luyện Hữu Cừ	Khoa học đất	417,000	
112	Nguyễn Thọ Hoàng	Khoa học đất	417,000	
113	Nguyễn Đức Hùng	Khoa học đất	417,000	
114	Nguyễn Hữu Thành	Khoa học đất	417,000	
115	Đỗ Nguyên Hải	Khoa học đất	417,000	
116	Phan Quốc Hưng	Khoa học đất	417,000	
117	Nguyễn Duy Bình	Tài nguyên nước	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
118	Hoàng Thái Đại		Tài nguyên nước	417,000	
119	Nguyễn Văn Dũng		Tài nguyên nước	417,000	
120	Ngô Thị Dung		Tài nguyên nước	417,000	
121	Nguyễn Đức Hường		Tài nguyên nước	417,000	
122	Ngô Thanh Sơn	3	Tài nguyên nước	417,000	
123	Vũ Thị Xuân	3	Tài nguyên nước	417,000	
124	Nguyễn Tuấn Anh	3	Quy hoạch đất	417,000	
125	Nguyễn Khắc Việt Ba	3	Quy hoạch đất	417,000	
126	Nguyễn Quang Huy	3	Quy hoạch đất	417,000	
127	Quyền Thị Lan Phương	3	Quy hoạch đất	417,000	
128	Đỗ Thị Tám	3	Quy hoạch đất	417,000	
129	Vũ Thị Thu	3	Quy hoạch đất	417,000	
130	Đỗ Văn Nhạ	3	Quy hoạch đất	417,000	
131	Vũ Thanh Biển	3	Quản lý đất đai	417,000	
132	Ngô Thị Hà	3	Quản lý đất đai	417,000	
133	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	417,000	
134	Nguyễn Thị Thu Hương	3	Quản lý đất đai	417,000	
135	Phan Thị Thanh Huyền	3	Quản lý đất đai	417,000	
136	Phạm Phương Nam	3	Quản lý đất đai	417,000	
137	Hồ Thị Lam Trà	3	Quản lý đất đai	417,000	
138	Bùi Lê Vinh	3	Quản lý đất đai	417,000	
139	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	417,000	
140	Nguyễn Thị Cẩm Hà	3	Hệ thống thông tin đất đai	417,000	
141	Đỗ Thị Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	417,000	
142	Nguyễn Đức Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	417,000	
143	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	417,000	
144	Phạm Văn Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	417,000	
145	Nguyễn Thị Lan Anh	3	Nông hóa	417,000	
146	Nguyễn Như Hà	3	Nông hóa	417,000	
147	Nguyễn Thu Hà	3	Nông hóa	417,000	
148	Nguyễn Văn Thao	3	Nông hóa	417,000	
149	Nguyễn Thành Trung	3	Nông hóa	417,000	
150	Hà Văn Tú	3	Nông hóa	417,000	
151	Nguyễn Thị Thu Hiền	3	Trắc địa bản đồ	417,000	
152	Phan Văn Khuê	3	Trắc địa bản đồ	417,000	
153	Nguyễn Đức Lộc	3	Trắc địa bản đồ	417,000	
154	Nguyễn Khắc Năng	3	Trắc địa bản đồ	417,000	
155	Nguyễn Khắc Thời	3	Trắc địa bản đồ	417,000	
156	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	417,000	
157	Hoàng Thị Hương	3	Văn phòng Khoa QLDD	417,000	
158	Nguyễn Thị Lịch	3	Văn phòng Khoa QLDD	417,000	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
159	Phạm Bích Thuận	Văn phòng Khoa QLDD	417,000	
160	Dương Thành Văn	Cơ học kỹ thuật	417,000	
161	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Cơ học kỹ thuật	417,000	
162	Nguyễn Chung Thông	Cơ học kỹ thuật	417,000	
163	Lương Văn Vượt	Cơ học kỹ thuật	417,000	
164	Nguyễn Văn Đạt	Cơ sở kỹ thuật điện	417,000	
165	Nguyễn Thị Hiền	Cơ sở kỹ thuật điện	417,000	
166	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Cơ sở kỹ thuật điện	417,000	
167	Phạm Việt Sơn	Cơ sở kỹ thuật điện	417,000	
168	Mai Thị Thanh Thủy	Cơ sở kỹ thuật điện	417,000	
169	Ngô Phương Thủy	Cơ sở kỹ thuật điện	417,000	
170	Phạm Thanh Cường	Công nghệ cơ khí	417,000	
171	Nguyễn Ngọc Cường	Công nghệ cơ khí	417,000	
172	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Công nghệ cơ khí	417,000	
173	Ngô Đăng Huỳnh	Công nghệ cơ khí	417,000	
174	Nguyễn Thị Thu Trang	Công nghệ cơ khí	417,000	
175	Tổng Ngọc Tuấn	Công nghệ cơ khí	417,000	
176	Lê Văn Bích	Máy nông nghiệp	417,000	
177	Lương Thị Minh Châu	Máy nông nghiệp	417,000	
178	Lưu Văn Chiến	Máy nông nghiệp	417,000	
179	Lê Văn Dũng	Máy nông nghiệp	417,000	
180	Hoàng Đức Liên	Máy nông nghiệp	417,000	
181	Hàn Trung Dũng	Động lực	417,000	
182	Đặng Tiến Hòa	Động lực	417,000	
183	Nguyễn Trọng Minh	Động lực	417,000	
184	Nông Văn Nam	Động lực	417,000	
185	Nguyễn Ngọc Quế	Động lực	417,000	
186	Đỗ Trung Thực	Động lực	417,000	
187	Hoàng Xuân Anh	TB bảo quản và CBNS	417,000	
188	Trần Như Khánh	TB bảo quản và CBNS	417,000	
189	Trần Như Khuyến	TB bảo quản và CBNS	417,000	
190	Nguyễn Quang Huy	Tự động hóa	417,000	
191	Nguyễn Văn Điều	Tự động hóa	417,000	
192	Bùi Quốc Huy	Tự động hóa	417,000	
193	Đặng Thị Thúy Huyền	Tự động hóa	417,000	
194	Đỗ Hữu Duật	Hệ thống điện	417,000	
195	Nguyễn Thị Duyên	Hệ thống điện	417,000	
196	Nguyễn Xuân Hiếu	Hệ thống điện	417,000	
197	Phạm Thị Lan Hương	Hệ thống điện	417,000	
198	Nguyễn Thị Huyền Thanh	Hệ thống điện	417,000	
199	Phạm Thị Hằng	Xưởng Cơ Điện	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
200	Nguyễn Thị Châu	4	Xưởng Cơ Điện	417,000	
201	Nguyễn Bắc Tuấn	4	Xưởng Cơ Điện	417,000	
202	Kiều Văn Văn	4	Xưởng Cơ Điện	417,000	
203	Trần Thị Thuý Anh	4	Văn phòng Khoa	417,000	
204	Bùi Thị Lan Hương	4	Văn phòng Khoa	417,000	
205	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	417,000	
206	Lương Thị Dân	5	Kinh tế	417,000	
207	Ngô Minh Hải	5	Kinh tế	417,000	
208	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	417,000	
209	Bùi Thị Khánh Hòa	5	Kinh tế	417,000	
210	Đồng Thanh Mai	5	Kinh tế	417,000	
211	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	417,000	
212	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	417,000	
213	Phan Xuân Tân	5	Kinh tế	417,000	
214	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	417,000	
215	Trần Văn Đức	5	Kinh tế	417,000	
216	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	417,000	
217	Mai Thanh Cúc	5	Phát triển nông thôn	417,000	
218	Quyền Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	417,000	
219	Trần Mạnh Hải	5	Phát triển nông thôn	417,000	
220	Nguyễn Thị Minh Hiền	5	Phát triển nông thôn	417,000	
221	Đỗ Thị Nhài	5	Phát triển nông thôn	417,000	
222	Mai Lan Phương	5	Phát triển nông thôn	417,000	
223	Nguyễn Thị Thu Phương	5	Phát triển nông thôn	417,000	
224	Nguyễn Thị Phương	5	Phát triển nông thôn	417,000	
225	Trần Nguyên Thành	5	Phát triển nông thôn	417,000	
226	Bạch Văn Thủy	5	Phát triển nông thôn	417,000	
227	Nguyễn Minh Đức	5	Phát triển nông thôn	417,000	
228	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
229	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
230	Nguyễn Hữu Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
231	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
232	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
233	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
234	Lê Phương Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
235	Nguyễn Thị Hải Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
236	Nguyễn Thị Ngọc Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
237	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	417,000	
238	Lê Khắc Bộ	5	Phân tích định lượng	417,000	
239	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	417,000	
240	Nguyễn Anh Đức	5	Phân tích định lượng	417,000	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
241	Dương Nam Hà	Phân tích định lượng	417,000	
242	Giang Hương	Phân tích định lượng	417,000	
243	Nguyễn Thị Thu Huyền	Phân tích định lượng	417,000	
244	Nguyễn Thị Lý	Phân tích định lượng	417,000	
245	Bùi Văn Quang	Phân tích định lượng	417,000	
246	Nguyễn Thị Huyền Trang	Phân tích định lượng	417,000	
247	Lê Thị Long Vỹ	Phân tích định lượng	417,000	
248	Vũ Khắc Xuân	Phân tích định lượng	417,000	
249	Lê Ngọc Hương	Phân tích định lượng	417,000	
250	Đỗ Kim Chung	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	417,000	
251	Lưu Văn Duy	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	417,000	
252	Lê Thị Thanh Loan	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	417,000	
253	Hà Thị Thanh Mai	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	417,000	
254	Trần Thị Như Ngọc	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	417,000	
255	Đặng Xuân Phi	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	417,000	
256	Nguyễn Thanh Phong	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	417,000	
257	Phạm Thị Thanh Thúy	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	417,000	
258	Vũ Thị Thu Hương	Kế hoạch và Đầu tư	417,000	
259	Đỗ Trường Lâm	Kế hoạch và Đầu tư	417,000	
260	Nguyễn Hữu Ngoan	Kế hoạch và Đầu tư	417,000	
261	Hồ Ngọc Ninh	Kế hoạch và Đầu tư	417,000	
262	Nguyễn Thị Minh Thu	Kế hoạch và Đầu tư	417,000	
263	Tổng Phương Anh	Văn phòng Khoa KT và PTNT	417,000	
264	Hoàng Thị Hằng	Văn phòng Khoa KT và PTNT	417,000	
265	Nguyễn Doãn Lâm	Văn phòng Khoa KT và PTNT	417,000	
266	Phan Thị Thu Phương	Văn phòng Khoa KT và PTNT	417,000	
267	Nguyễn Thọ Quang Anh	Văn phòng Khoa KT và PTNT	417,000	
268	Dương Đức Đại	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
269	Đỗ Thị Hạnh	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
270	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
271	Nguyễn Thị Thanh Minh	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
272	Lê Thị Ngân	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
273	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
274	Nguyễn Thị Sơn	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
275	Lê Thị Kim Thanh	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
276	Lê Thị Xuân	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	417,000	
277	Trần Khánh Dư	Đường lối CM của ĐCSVN	417,000	
278	Lê Thị Dung	Đường lối CM của ĐCSVN	417,000	
279	Tạ Quang Giảng	Đường lối CM của ĐCSVN	417,000	
280	Vũ Hải Hà	Đường lối CM của ĐCSVN	417,000	
281	Hà Thị Hồng Yến	Đường lối CM của ĐCSVN	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
282	Trương Thị Thu Hạnh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	417,000	
283	Trần Thị Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	417,000	
284	Lương Thị Phụng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	417,000	
285	Trần Lê Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	417,000	
286	Trịnh Thị Ngọc Anh	6	Pháp luật	417,000	
287	Tô Thái Hà	6	Pháp luật	417,000	
288	Nguyễn Thị Minh Hạnh	6	Pháp luật	417,000	
289	Nguyễn Thị Ngân	6	Pháp luật	417,000	
290	Nguyễn Minh Trang	6	Văn phòng Khoa LLCT và XH	417,000	
291	Phan Thu Hương	6	Văn phòng Khoa LLCT và XH	417,000	
292	Trần Linh Chi	6	Xã hội học	417,000	
293	Nguyễn Thị Diễm	6	Xã hội học	417,000	
294	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	417,000	
295	Phạm Thị Thu Hà	6	Xã hội học	417,000	
296	Nguyễn Thị Minh Khuê	6	Xã hội học	417,000	
297	Ngô Trung Thành	6	Xã hội học	417,000	
298	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	417,000	
299	Trần Nguyễn Hà	7	Phương pháp giáo dục	417,000	
300	Nguyễn Thị Thanh Hiền	7	Phương pháp giáo dục	417,000	
301	Dương Thị Hoa	7	Phương pháp giáo dục	417,000	
302	Trần Thuý Lan	7	Phương pháp giáo dục	417,000	
303	Lê Thị Kim Thư	7	Phương pháp giáo dục	417,000	
304	Bùi Thị Hải Yến	7	Phương pháp giáo dục	417,000	
305	Phạm Thị Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
306	Trần Thị Thu Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
307	Nguyễn Thị Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
308	Vũ Thị Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
309	Phạm Hương Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
310	Nguyễn Thị Thuý Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
311	Nguyễn Thị Bích Liên	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
312	Nguyễn Thị Minh Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
313	Nguyễn Thị Ngọc Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
314	Dương Thị Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản	417,000	
315	Nguyễn Thị Lan Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
316	Trần Thị Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
317	Lê Thị Hồng Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
318	Hà Thị Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
319	Nguyễn Thị Bích Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
320	Trần Thanh Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
321	Nguyễn Thị Kim Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
322	Nguyễn Thị Thu Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
323	Trần Thu Trang		Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
324	Phạm Thị Thanh Khuê		Tiếng Anh chuyên nghiệp	417,000	
325	Đỗ Ngọc Bích		Tâm lý	417,000	
326	Lý Thanh Hiền		Tâm lý	417,000	
327	Trần Thị Thanh Tâm	7	Tâm lý	417,000	
328	Nguyễn Huyền Thương	7	Tâm lý	417,000	
329	Đặng Thị Vân	7	Tâm lý	417,000	
330	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	417,000	
331	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	417,000	
332	Nguyễn Thị Lâm Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	417,000	
333	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	417,000	
334	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	417,000	
335	Vũ Thị Hằng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	417,000	
336	Nguyễn Văn Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	417,000	
337	Nguyễn Đức Doan	8	Công nghệ chế biến	417,000	
338	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	417,000	
339	Đinh Thị Hiền	8	Công nghệ chế biến	417,000	
340	Vũ Quỳnh Hương	8	Công nghệ chế biến	417,000	
341	Nguyễn Thị Huyền	8	Công nghệ chế biến	417,000	
342	Giang Trung Khoa	8	Công nghệ chế biến	417,000	
343	Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	417,000	
344	Nguyễn Thị Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	417,000	
345	Nguyễn Thị Liên Minh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	417,000	
346	Nguyễn Thị Thu Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	417,000	
347	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	417,000	
348	Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	417,000	
349	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	417,000	
350	Nguyễn Huy Bảo	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	417,000	
351	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	417,000	
352	Nguyễn Trường Thành	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	417,000	
353	Trần Thị Lan Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	417,000	
354	Ngô Xuân Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	417,000	
355	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	417,000	
356	Phan Thị Phương Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	417,000	
357	Hồ Thu Trang	8	Văn phòng Khoa CNTP	417,000	
358	Đỗ Thị Hồng Hải	8	Văn phòng Khoa CNTP	417,000	
359	Nguyễn Thị Hồng	8	Văn phòng Khoa CNTP	417,000	
360	Phạm Thị Dịu	8	Phòng TN trung tâm KH và CNTP	417,000	
361	Nguyễn Thị Hồng	8	Phòng TN trung tâm KH và CNTP	417,000	
362	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Ký sinh trùng	417,000	
363	Bùi Khánh Linh	9	Ký sinh trùng	417,000	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
364	Nguyễn Thị Nhiên	Ký sinh trùng	417,000	
365	Nguyễn Văn Phương	Ký sinh trùng	417,000	
366	Trần Hải Thanh	Ký sinh trùng	417,000	
367	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	417,000	
368	Trần Thị ánh	9	417,000	
369	Đào Công Duẩn	9	417,000	
370	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	417,000	
371	Nguyễn Thị Hằng	9	417,000	
372	Phạm Thị Lan Hương	9	417,000	
373	Đàm Văn Phái	9	417,000	
374	Nguyễn Thị Phương	9	417,000	
375	Phạm Ngọc Thạch	9	417,000	
376	Chu Đức Thắng	9	417,000	
377	Nguyễn Thành Trung	9	417,000	
378	Nguyễn Mạnh Tường	9	417,000	
379	Bùi Văn Dũng	9	417,000	
380	Đỗ Thị Kim Lành	9	417,000	
381	Nguyễn Hoài Nam	9	417,000	
382	Vũ Như Quán	9	417,000	
383	Hoàng Sơn	9	417,000	
384	Nguyễn Văn Thanh	9	417,000	
385	Nguyễn Thị Mai Thơ	9	417,000	
386	Nguyễn Công Toàn	9	417,000	
387	Nguyễn Đức Trường	9	417,000	
388	Vũ Đức Hạnh	9	417,000	
389	Lại Thị Lan Hương	9	417,000	
390	Lê Ngọc Ninh	9	417,000	
391	Nguyễn Thị Minh Phương	9	417,000	
392	Hoàng Minh Sơn	9	417,000	
393	Trần Thị Đức Tám	9	417,000	
394	Nguyễn Bá Tiếp	9	417,000	
395	Tạ Thị Kim Chung	9	417,000	
396	Trần Thị Hương Giang	9	417,000	
397	Nguyễn Văn Giáp	9	417,000	
398	Ngô Minh Hà	9	417,000	
399	Nguyễn Bá Hiên	9	417,000	
400	Võ Văn Hiều	9	417,000	
401	Chu Thị Thanh Hương	9	417,000	
402	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	417,000	
403	Mai Thị Ngân	9	417,000	
404	Vũ Thị Ngọc	9	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
405	Cao Thị Bích Phượng		Vi sinh vật - Truyền nhiễm	417,000	
406	Lê Văn Trường		Vi sinh vật - Truyền nhiễm	417,000	
407	Hoàng Minh Đức		Thú y cộng đồng	417,000	
408	Nguyễn Thị Hương Giang		Thú y cộng đồng	417,000	
409	Cam Thị Thu Hà	9	Thú y cộng đồng	417,000	
410	Trương Lan Oanh	9	Thú y cộng đồng	417,000	
411	Vũ Thị Thu Trà	9	Thú y cộng đồng	417,000	
412	Nguyễn Thị Trang	9	Thú y cộng đồng	417,000	
413	Trần Minh Hải	9	Bệnh lý thú y	417,000	
414	Nguyễn Hữu Nam	9	Bệnh lý thú y	417,000	
415	Bùi Thị Tố Nga	9	Bệnh lý thú y	417,000	
416	Nguyễn Phương Nhung	9	Bệnh lý thú y	417,000	
417	Nguyễn Vũ Sơn	9	Bệnh lý thú y	417,000	
418	Lương Quốc Hưng	9	Văn phòng Khoa Thú y	417,000	
419	Phạm Hồng Thanh	9	Văn phòng Khoa Thú y	417,000	
420	Nguyễn Phúc Hưng	9	Văn phòng Khoa Thú y	417,000	
421	Nguyễn Thị Ngọc	9	Bệnh viện Thú y	417,000	
422	Nguyễn Thị Giang	9	Bệnh viện Thú y	417,000	
423	Lê Văn Hùng	9	Bệnh viện Thú y	417,000	
424	Ngô Thị Hạnh	9	Bệnh viện Thú y	417,000	
425	Nguyễn Văn Hải	9	Bệnh viện Thú y	417,000	
426	Nguyễn Bá Minh	9	Bệnh viện Thú y	417,000	
427	Đinh Phương Nam	9	Bệnh viện Thú y	417,000	
428	Trần Văn Nền	9	Bệnh viện Thú y	417,000	
429	Đào Lê Anh	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	417,000	
430	Nguyễn Thị Thu Hằng	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	417,000	
431	Nguyễn Thị Hoa	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	417,000	
432	Nguyễn Thị Huyền	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	417,000	
433	Trương Quang Lâm	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	417,000	
434	Nguyễn Thị Yến	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	417,000	
435	Nguyễn Thùy Hằng	10	Toán học	417,000	
436	Nguyễn Thị Huyền	10	Toán học	417,000	
437	Nguyễn Hữu Du	10	Toán học	417,000	
438	Nguyễn Thùy Dung	10	Toán học	417,000	
439	Trần Trung Dũng	10	Toán học	417,000	
440	Vũ Thị Thu Giang	10	Toán học	417,000	
441	Nguyễn Hữu Hải	10	Toán học	417,000	
442	Nguyễn Văn Hạnh	10	Toán học	417,000	
443	Lê Thị Hạnh	10	Toán học	417,000	
444	Đỗ Thị Huệ	10	Toán học	417,000	
445	Phạm Việt Nga	10	Toán học	417,000	



STT	Họ và tên		Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
446	Phan Quang Sáng		Toán học	417,000	
447	Nguyễn Thị Minh		Toán học	417,000	
448	Nguyễn Hà Thanh		Toán học	417,000	
449	Thân Ngọc Thành		Toán học	417,000	
450	Lê Thị Diệu Thùy	10	Toán học	417,000	
451	Nguyễn Thị Bích Thủy	10	Toán học	417,000	
452	Bùi Nguyên Viễn	10	Toán học	417,000	
453	Lê Văn Dũng	10	Vật lý	417,000	
454	Trần Hanh	10	Vật lý	417,000	
455	Nguyễn Thị Phương	10	Vật lý	417,000	
456	Lương Minh Quân	10	Vật lý	417,000	
457	Nguyễn Thị Thanh	10	Vật lý	417,000	
458	Lê Phương Thảo	10	Vật lý	417,000	
459	Bùi Thị Thu	10	Vật lý	417,000	
460	Đào Hải Yến	10	Vật lý	417,000	
461	Nguyễn Doãn Đông	10	Công nghệ phần mềm	417,000	
462	Hoàng Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	417,000	
463	Trần Trung Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	417,000	
464	Đỗ Thị Nhân	10	Công nghệ phần mềm	417,000	
465	Lê Thị Nhung	10	Công nghệ phần mềm	417,000	
466	Ngô Công Thắng	10	Công nghệ phần mềm	417,000	
467	Lê Thị Minh Thùy	10	Công nghệ phần mềm	417,000	
468	Phạm Thị Lan Anh	10	Khoa học máy tính	417,000	
469	Trần Vũ Hà	10	Khoa học máy tính	417,000	
470	Đoàn Thị Thu Hà	10	Khoa học máy tính	417,000	
471	Nguyễn Văn Hoàng	10	Khoa học máy tính	417,000	
472	Phan Thị Thu Hồng	10	Khoa học máy tính	417,000	
473	Trần Thị Thu Huyền	10	Khoa học máy tính	417,000	
474	Nguyễn Thị Huyền	10	Khoa học máy tính	417,000	
475	Vũ Thị Lưu	10	Khoa học máy tính	417,000	
476	Trần Huy Thắng	10	Khoa học máy tính	417,000	
477	Nguyễn Thị Thảo	10	Khoa học máy tính	417,000	
478	Nguyễn Thị Thủy	10	Khoa học máy tính	417,000	
479	Ngọc Minh Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	417,000	
480	Nguyễn Văn Định	10	Toán - Tin ứng dụng	417,000	
481	Hoàng Thị Thanh Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	417,000	
482	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	417,000	
483	Nguyễn Thị Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	417,000	
484	Trần Đức Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	417,000	
485	Nguyễn Xuân Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	417,000	
486	Đặng Thị Thanh Bình	10	Văn phòng Khoa CNTT	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
487	Lê Văn H	10	Văn phòng Khoa CNTT	417,000	
488	Nguyễn Thị H	10	Văn phòng Khoa CNTT	417,000	
489	Giang Thị H	10	Văn phòng Khoa CNTT	417,000	
490	Thân Thị H	10	Văn phòng Khoa CNTT	417,000	
491	Trịnh Thị Nhân	10	Văn phòng Khoa CNTT	417,000	
492	Dương Thị Hồng Vân	10	Văn phòng Khoa CNTT	417,000	
493	Hoàng Thị Mai Anh	11	Kế toán tài chính	417,000	
494	Nguyễn Thị Hải Bình	11	Kế toán tài chính	417,000	
495	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	417,000	
496	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	417,000	
497	Trần Minh Huệ	11	Kế toán tài chính	417,000	
498	Trần Thị Hải Phương	11	Kế toán tài chính	417,000	
499	Trần Thị Thương	11	Kế toán tài chính	417,000	
500	Nguyễn Thị Thùy	11	Kế toán tài chính	417,000	
501	Phan Lê Trang	11	Kế toán tài chính	417,000	
502	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	417,000	
503	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	417,000	
504	Lê Hữu ảnh	11	Tài chính	417,000	
505	Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	417,000	
506	Bùi Thị Lâm	11	Tài chính	417,000	
507	Nguyễn Duy Linh	11	Tài chính	417,000	
508	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	417,000	
509	Hoàng Sĩ Thính	11	Tài chính	417,000	
510	Đặng Thị Hải Yến	11	Tài chính	417,000	
511	Nguyễn Hùng Anh	11	Marketing	417,000	
512	Đỗ Thị Mỹ Hạnh	11	Marketing	417,000	
513	Đặng Thị Kim Hoa	11	Marketing	417,000	
514	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	417,000	
515	Nguyễn Văn Hương	11	Marketing	417,000	
516	Đỗ Thị Tuyết Mai	11	Marketing	417,000	
517	Vũ Thị Hằng Nga	11	Marketing	417,000	
518	Nguyễn Thị Trang Nhung	11	Marketing	417,000	
519	Bùi Hồng Quý	11	Marketing	417,000	
520	Nguyễn Anh Trạ	11	Marketing	417,000	
521	Nguyễn Thái Tùng	11	Marketing	417,000	
522	Nguyễn Trọng Tuynh	11	Marketing	417,000	
523	Đồng Đạo Dũng	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
524	Lê Thị Thu Hương	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
525	Trần Thị Thanh Huyền	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
526	Nguyễn Ngọc Mai	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
527	Nguyễn Hải Núi	11	Quản trị kinh doanh	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
528	Nguyễn Thị Kim Oanh	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
529	Đoàn Thị Ngọc Huyền	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
530	Nguyễn Thị Thu Hằng	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
531	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
532	Đỗ Văn Viện	11	Quản trị kinh doanh	417,000	
533	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	417,000	
534	Lê Thanh Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	417,000	
535	Vũ Thị Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	417,000	
536	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	417,000	
537	Bùi Thị Mai Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	417,000	
538	Lê Thị Kim Sơn	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	417,000	
539	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	417,000	
540	Mai Thị Mỹ Hạnh	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	417,000	
541	Nguyễn Thị Thu Trang	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	417,000	
542	Đỗ Kim Yến	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	417,000	
543	Nguyễn Thị Cẩm Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	417,000	
544	Phạm Thị Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	417,000	
545	Phan Thị Hiền	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	417,000	
546	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	417,000	
547	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	417,000	
548	Nguyễn Thị Lâm Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	417,000	
549	Phạm Thị Thu Hằng	12	Công nghệ sinh học thực vật	417,000	
550	Nông Thị Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	417,000	
551	Nguyễn Thị Thùy Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	417,000	
552	Đặng Thị Thanh Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	417,000	
553	Ninh Thị Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	417,000	
554	Nguyễn Thị Lý Anh	12	Công nghệ sinh học thực vật	417,000	
555	Nguyễn Hữu Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	417,000	
556	Phạm Thu Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	417,000	
557	Ngô Thu Hà	12	Công nghệ sinh học động vật	417,000	
558	Nguyễn Tố Loan	12	Công nghệ sinh học động vật	417,000	
559	Trần Thị Bình Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	417,000	
560	Ngô Thành Trung	12	Công nghệ sinh học động vật	417,000	
561	Trần Đông Anh	12	Công nghệ vi sinh	417,000	
562	Trần Thị Đào	12	Công nghệ vi sinh	417,000	
563	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	417,000	
564	Trần Thị Hồng Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	417,000	
565	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	417,000	
566	Nguyễn Thị Luyện	12	Công nghệ vi sinh	417,000	
567	Ngô Xuân Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	417,000	
568	Nguyễn Thị Minh Việt	12	Công nghệ vi sinh	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
569	Đông Huy Cường	12	Sinh học	417,000	
570	Nguyễn Thanh Hải	12	Sinh học	417,000	
571	Bùi Thị Thu Hương	12	Sinh học	417,000	
572	Nguyễn Thị Bích Đào	12	Sinh học	417,000	
573	Phí Thị Cẩm Miên	12	Sinh học	417,000	
574	Trần Thị Thu Huyền	12	Văn phòng Khoa CNSH	417,000	
575	Vũ Thị Ly	12	Văn phòng Khoa CNSH	417,000	
576	Phạm Thị Thu Trang	12	Văn phòng Khoa CNSH	417,000	
577	Nguyễn Bằng Tuyên	12	Văn phòng Khoa CNSH	417,000	
578	Phạm Trung Đức	13	Hóa học	417,000	
579	Trần Thanh Hải	13	Hóa học	417,000	
580	Lê Thị Thu Hương	13	Hóa học	417,000	
581	Vũ Thị Huyền	13	Hóa học	417,000	
582	Nguyễn Ngọc Kiên	13	Hóa học	417,000	
583	Lê Thị Mai Linh	13	Hóa học	417,000	
584	Hán Thị Phương Nga	13	Hóa học	417,000	
585	Nguyễn Văn Thắng	13	Hóa học	417,000	
586	Chu Thị Thanh	13	Hóa học	417,000	
587	Ngô Thị Thương	13	Hóa học	417,000	
588	Phùng Thị Vinh	13	Hóa học	417,000	
589	Nguyễn Tú Điệp	13	Vi sinh vật	417,000	
590	Nguyễn Xuân Hòa	13	Vi sinh vật	417,000	
591	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	417,000	
592	Vũ Thị Xuân Hương	13	Vi sinh vật	417,000	
593	Nguyễn Xuân Thành	13	Vi sinh vật	417,000	
594	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	417,000	
595	Ngô Thế Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
596	Trần Nguyên Bằng	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
597	Dương Thị Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
598	Nguyễn Tuyết Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
599	Phan Thị Hải Luyến	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
600	Phan Thị Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
601	Nguyễn Thu Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
602	Trần Thanh Vân	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
603	Nguyễn Xuân Xanh	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
604	Đoàn Văn Điểm	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
605	Nguyễn Thị Thu Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
606	Phạm Văn Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	417,000	
607	Lý Thị Thu Hà	13	Công nghệ môi trường	417,000	
608	Nguyễn Thị Thu Hà	13	Công nghệ môi trường	417,000	
609	Hồ Thị Thúy Hằng	13	Công nghệ môi trường	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
610	Trịnh Quang	13	Công nghệ môi trường	417,000	
611	Nguyễn Thị Kim	13	Công nghệ môi trường	417,000	
612	Đỗ Thuý Nguyễn	13	Công nghệ môi trường	417,000	
613	Nguyễn Ngọc T	13	Công nghệ môi trường	417,000	
614	Võ Hữu Công	13	Quản lý môi trường	417,000	
615	Nguyễn Thị Hương Giang	13	Quản lý môi trường	417,000	
616	Nguyễn Thanh Lâm	13	Quản lý môi trường	417,000	
617	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	13	Quản lý môi trường	417,000	
618	Cao Trường Sơn	13	Quản lý môi trường	417,000	
619	Đinh Thị Hải Vân	13	Quản lý môi trường	417,000	
620	Nguyễn Thị Vân Anh	13	Văn phòng Khoa Môi trường	417,000	
621	Phạm Chí Chung	13	Văn phòng Khoa Môi trường	417,000	
622	Nguyễn Thị Bích Thuận	13	Văn phòng Khoa Môi trường	417,000	
623	Vũ Đức Mạnh	14	Nuôi trồng thủy sản	417,000	
624	Nguyễn Thị Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	417,000	
625	Lê Thị Hoàng Hằng	14	Nuôi trồng thủy sản	417,000	
626	Trịnh Đình Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	417,000	
627	Nguyễn Thị Mai	14	Nuôi trồng thủy sản	417,000	
628	Nguyễn Công Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	417,000	
629	Trần ánh Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	417,000	
630	Lê Văn Giang	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	417,000	
631	Lê Việt Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	417,000	
632	Trương Đình Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	417,000	
633	Đoàn Thị Ninh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	417,000	
634	Trịnh Thị Trang	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	417,000	
635	Nguyễn Văn Tuyền	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	417,000	
636	Võ Quý Hoan	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	417,000	
637	Nguyễn Thị Hậu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	417,000	
638	Phạm Thị Lam Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	417,000	
639	Mai Văn Tùng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	417,000	
640	Đặng Tiến Dũng	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	417,000	
641	Nguyễn Thị Toàn	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	417,000	
642	Nguyễn Thị Năng	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	417,000	
643	Ngô Quang Long	20	Giáo dục quốc phòng	417,000	
644	Nguyễn Thị Hoài Hương	20	Giáo dục quốc phòng	417,000	
645	Nguyễn Hoàng Huân	20	Quân sự chung	417,000	
646	Nguyễn Hồng Vân	20	Quân sự chung	417,000	
647	Lê Việt Cường	20	Quân sự chung	417,000	
648	Nguyễn Văn Tám	20	Đường lối quân sự	417,000	
649	Đào Xuân Tường	20	Đường lối quân sự	417,000	
650	Vũ Mạnh Tường	20	Công tác QP-AN	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
651	Đinh Quang Thiến	20	Công tác QP-AN	417,000	
652	Hoàng Văn Quỳ	20	Công tác QP-AN	417,000	
653	Bùi Xuân Việt	20	Công tác QP-AN	417,000	
654	Lê Quốc Bình	20	Công tác QP-AN	417,000	
655	Nguyễn Thị Thuý Dung	21	Ban Tài chính và Kế toán	417,000	
656	Hoàng Bạch Dương	21	Ban Tài chính và Kế toán	417,000	
657	Nguyễn Thị Thanh Huyền	21	Ban Tài chính và Kế toán	417,000	
658	Lê Thị Phương Thơm	21	Ban Tài chính và Kế toán	417,000	
659	Phạm Thị Thúy	21	Ban Tài chính và Kế toán	417,000	
660	Trần Thị Thu Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	417,000	
661	Vũ Thị Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	417,000	
662	Nguyễn Thị Thanh Thủy	22	Ban Tổ chức cán bộ	417,000	
663	Nguyễn Thị Lưới	22	Ban Tổ chức cán bộ	417,000	
664	Ngô Thị Minh Nguyệt	22	Ban Tổ chức cán bộ	417,000	
665	Lê Ngọc Tú	22	Ban Tổ chức cán bộ	417,000	
666	Bùi Thị Kim Vân	22	Ban Tổ chức cán bộ	417,000	
667	Trần Thanh Hà	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
668	Phan Xuân Hảo	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
669	Đỗ Thị Linh	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
670	Nguyễn Thị Lương	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
671	Nguyễn Văn Phơ	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
672	Mai Thị Phượng	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
673	Lê Thị Soi	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
674	Nguyễn Trọng Trung	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
675	Nguyễn Quang Tự	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
676	Nguyễn Anh Tuấn	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
677	Nguyễn Thị Tuyết	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
678	Nguyễn Hồng Việt	23	Ban Quản lý đào tạo	417,000	
679	Trịnh Thị Thanh Hào	24	Ban Hợp tác quốc tế	417,000	
680	Lê Thị Bích Liên	24	Ban Hợp tác quốc tế	417,000	
681	Nguyễn Việt Long	24	Ban Hợp tác quốc tế	417,000	
682	Nguyễn Xuân Minh	24	Ban Hợp tác quốc tế	417,000	
683	Nguyễn Thị Minh	24	Ban Hợp tác quốc tế	417,000	
684	Trần Thị Thanh Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	417,000	
685	Lê Thị Thanh Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	417,000	
686	Lê Thị Ly	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	417,000	
687	Trần Hồng Nhật	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	417,000	
688	Trương Thị Thắng	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	417,000	
689	Nguyễn Thanh Hải	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và Tổng hợp	417,000	
690	Dương Ngọc Anh	25	Đội xe	417,000	
691	Nguyễn Xuân Bình	25	Đội xe	417,000	

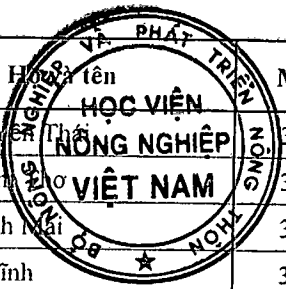
STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
692	Trần Văn Hải	25	Đội xe	417,000	
693	Hoàng Ngọc Đám	25	Đội xe	417,000	
694	Bùi Trung Lương	25	Đội xe	417,000	
695	Bùi Đăng Lưu	25	Đội xe	417,000	
696	Phạm Quốc Việt	25	Đội xe	417,000	
697	Nguyễn Đức Năng	25	Đội Bảo vệ	417,000	
698	Cao Minh Long	25	Đội Bảo vệ	417,000	
699	Nguyễn Ngọc ánh	25	Đội Bảo vệ	417,000	
700	Nguyễn Văn Bài	25	Đội Bảo vệ	417,000	
701	Nguyễn Đức Bằng	25	Đội Bảo vệ	417,000	
702	Nguyễn Bá Chung	25	Đội Bảo vệ	417,000	
703	Lại Thành Công	25	Đội Bảo vệ	417,000	
704	Bùi Nho Doãn	25	Đội Bảo vệ	417,000	
705	Phùng Minh Đức	25	Đội Bảo vệ	417,000	
706	Vũ Việt Dũng	25	Đội Bảo vệ	417,000	
707	Nguyễn Đăng Dũng	25	Đội Bảo vệ	417,000	
708	Đinh Việt Dũng	25	Đội Bảo vệ	417,000	
709	Chu Anh Hải	25	Đội Bảo vệ	417,000	
710	Đỗ Hoàng Hoàn	25	Đội Bảo vệ	417,000	
711	Lưu Quang Hồng	25	Đội Bảo vệ	417,000	
712	Nhữ Ngọc Hùng	25	Đội Bảo vệ	417,000	
713	Nguyễn Thế Hưng	25	Đội Bảo vệ	417,000	
714	Lê Tiến Nam	25	Đội Bảo vệ	417,000	
715	Võ Văn Ngà	25	Đội Bảo vệ	417,000	
716	Trần Văn Thuận	25	Đội Bảo vệ	417,000	
717	Nguyễn Quang Tinh	25	Đội Bảo vệ	417,000	
718	Lê Đức Toàn	25	Đội Bảo vệ	417,000	
719	Đoàn Bảo Trúc	25	Đội Bảo vệ	417,000	
720	Đặng Bá Trung	25	Đội Bảo vệ	417,000	
721	Nguyễn Thành Trung	25	Đội Bảo vệ	417,000	
722	Phạm Văn Tuyển	25	Đội Bảo vệ	417,000	
723	Nguyễn Hữu Vũ	25	Đội Bảo vệ	417,000	
724	Nguyễn Thị Viện	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
725	Bùi Thị Đức	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
726	Vũ Hải Anh	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
727	Phùng Thị Hạnh	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
728	Phùng Thị Hiền	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
729	Hoàng Phi Hùng	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
730	Nguyễn Thị Hương	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
731	Nguyễn Đình Phi	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
732	Vũ Trần Thanh Thảo	25	Tổ Cảnh quan	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
733	Đỗ Đình Thị	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
734	Nguyễn Thị	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
735	Bùi Thị Xuân	25	Tổ Cảnh quan	417,000	
736	Trần Thị Lan Anh	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
737	Nguyễn Văn Thiệu	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
738	Trịnh Việt ánh	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
739	Đoàn Từ Duẩn	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
740	Nguyễn Văn Hải	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
741	Dương Thị Hằng	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
742	Lưu Quang Hưng	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
743	Đỗ Thị Thu Hương	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
744	Nguyễn Văn Lơ	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
745	Ngô Thị Nguyệt	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
746	Nguyễn Quang Phong	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
747	Nguyễn Đỗ Thảo	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
748	Nguyễn Thị Thòa	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
749	Nguyễn Mạnh Thước	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
750	Nguyễn Thị Thúy	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
751	Trần Thị Khánh Vân	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
752	Lê Thị Xuân	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
753	Vũ Chung Kiên	25	Tổ KTX Sinh viên	417,000	
754	Nguyễn Thị Thùy	25	Tổ Giảng đường	417,000	
755	Nguyễn Thị Bình	25	Tổ Giảng đường	417,000	
756	Lê Thị Bình	25	Tổ Giảng đường	417,000	
757	Lê Thị Chiên	25	Tổ Giảng đường	417,000	
758	Nguyễn Thị Hồng Diệp	25	Tổ Giảng đường	417,000	
759	Nguyễn Thị Giới	25	Tổ Giảng đường	417,000	
760	Nguyễn Thị Ngọc Hà	25	Tổ Giảng đường	417,000	
761	Nguyễn Thị Thu Hằng	25	Tổ Giảng đường	417,000	
762	Dương Quang Hiền	25	Tổ Giảng đường	417,000	
763	Nguyễn Thị Hoa	25	Tổ Giảng đường	417,000	
764	Vũ Thị Hoa	25	Tổ Giảng đường	417,000	
765	Nguyễn Thị Việt Hồng	25	Tổ Giảng đường	417,000	
766	Nguyễn Thị Minh	25	Tổ Giảng đường	417,000	
767	Nguyễn Thị Nga	25	Tổ Giảng đường	417,000	
768	Dương Thị Ngát	25	Tổ Giảng đường	417,000	
769	Trần Thị ánh Nguyệt	25	Tổ Giảng đường	417,000	
770	Đặng Thị Nhung	25	Tổ Giảng đường	417,000	
771	Lê Văn Nhường	25	Tổ Giảng đường	417,000	
772	Lại Thị Oanh	25	Tổ Giảng đường	417,000	
773	Phạm Thị Tâm	25	Tổ Giảng đường	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
774	Nguyễn Đức Thuận	25	Tổ Giảng đường	417,000	
775	Nguyễn Thị Thuý	25	Tổ Giảng đường	417,000	
776	Nguyễn Thị Thuý	25	Tổ Giảng đường	417,000	
777	Lương Thị Tuyết	25	Tổ Giảng đường	417,000	
778	Đỗ Thị Xuân	25	Tổ Giảng đường	417,000	
779	Lại Thị Yên	25	Tổ Giảng đường	417,000	
780	Dương Quang Hưng	25	Tổ Môi trường	417,000	
781	Nguyễn Thị Hoài	25	Tổ Môi trường	417,000	
782	Phùng Thị Độ	25	Tổ Môi trường	417,000	
783	Trịnh Thị Đuộm	25	Tổ Môi trường	417,000	
784	Khúc Thị Thanh Hương	25	Tổ Môi trường	417,000	
785	Vũ Thị Ly	25	Tổ Môi trường	417,000	
786	Đỗ Thị Nga	25	Tổ Môi trường	417,000	
787	Hoàng Thị Oanh	25	Tổ Môi trường	417,000	
788	Nguyễn Đắc Minh	25	Tổ Môi trường	417,000	
789	Dương Minh Quyết	25	Tổ Môi trường	417,000	
790	Bùi Thị Tâm	25	Tổ Môi trường	417,000	
791	Nguyễn Thị Tân	25	Tổ Môi trường	417,000	
792	Đỗ Thị Thắm	25	Tổ Môi trường	417,000	
793	Nguyễn Thị Thoa	25	Tổ Môi trường	417,000	
794	Nguyễn Thị Thúy	25	Tổ Môi trường	417,000	
795	Lê Thị Tính	25	Tổ Môi trường	417,000	
796	Quản Thị Trung	25	Tổ Môi trường	417,000	
797	Nguyễn Văn Trường	25	Tổ Môi trường	417,000	
798	Lê Minh Tuấn	25	Tổ Môi trường	417,000	
799	Nguyễn Thị Kim Xuân	25	Tổ Môi trường	417,000	
800	Đào Ngọc Hùng	25	Tổ Kỹ thuật	417,000	
801	Nguyễn Hữu Bằng	25	Tổ Kỹ thuật	417,000	
802	Nguyễn Hồng Dân	25	Tổ Kỹ thuật	417,000	
803	Lê Trường Giang	25	Tổ Kỹ thuật	417,000	
804	Nguyễn Trọng Thề	25	Tổ Kỹ thuật	417,000	
805	Lê Văn Thực	25	Tổ Kỹ thuật	417,000	
806	Vũ Thị Dân	26	Văn phòng	417,000	
807	Nguyễn Việt Dũng	26	Văn phòng	417,000	
808	Nguyễn Thị Hà	26	Văn phòng	417,000	
809	Lê Vũ Quân	26	Văn phòng	417,000	
810	Hoàng Văn Quyết	26	Văn phòng	417,000	
811	Hồ Hồng Thái	26	Văn phòng	417,000	
812	Nguyễn Thế Toàn	26	Văn phòng	417,000	
813	Ngô Đăng Truyền	26	Văn phòng	417,000	
814	Nguyễn Tô Vũ	26	Văn phòng	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
815	Lê Minh Hùng	26	Điện nước	417,000	
816	Phan Văn Điệp	26	Điện nước	417,000	
817	Nguyễn Thanh Hải	26	Điện nước	417,000	
818	Nguyễn Văn Mạnh	26	Điện nước	417,000	
819	Nguyễn Đức Quang	26	Điện nước	417,000	
820	Nguyễn Ngọc ánh	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
821	Nguyễn Năng Bình	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
822	Trần Minh Đức	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
823	Nguyễn Xuân Hạnh	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
824	Hà Mạnh Hiếu	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
825	Tôn Nữ Tuyết Lan	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
826	Trần Thị Phương Lan	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
827	Nguyễn Phương Liên	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
828	Trương Tạ Hằng Nga	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
829	Dương Thị Nhung	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
830	Nguyễn Thái Sơn	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
831	Mai Thị Thanh Tuyền	27	Ban CTCT và CTSV	417,000	
832	Lê Thị Hải	28	Ban Thanh tra	417,000	
833	Nguyễn Bình Trung	28	Ban Thanh tra	417,000	
834	Nguyễn Công Ước	28	Ban Thanh tra	417,000	
835	Nguyễn Hoàng Yến	28	Ban Thanh tra	417,000	
836	Nguyễn Thị Ngọc Hân	29	Ban Khoa học và Công nghệ	417,000	
837	Vũ Thị Xuân Bình	29	Ban Khoa học và Công nghệ	417,000	
838	Trần Hiệp	29	Ban Khoa học và Công nghệ	417,000	
839	Nguyễn Thu Trang	29	Ban Khoa học và Công nghệ	417,000	
840	Trần Duy Tùng	29	Ban Khoa học và Công nghệ	417,000	
841	Đinh Nguyệt ánh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
842	Nguyễn Anh Tuấn	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
843	Nguyễn Thị Ngọc Anh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
844	Nguyễn Thị Thanh Bình	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
845	Lê Hồng Giang	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
846	Bùi Thị Thúy Hải	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
847	Mai Thị Hiền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
848	Lê Thị Huệ	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
849	Trần Thị Thu Huyền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
850	Vũ Thị Hồng Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
851	Nguyễn Thị Phương Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
852	Phạm Thị Luyến	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
853	Nguyễn Thị Mến	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
854	Trần Thị Nga	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	
855	Tô Văn Nguyễn	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	417,000	

STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
856	Trần Thị Minh Hằng	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	417,000	
857	Bùi Thị Hậu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	417,000	
858	Phan Vũ Quỳnh My	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	417,000	
859	Lưu Thị Nguyệt	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	417,000	
860	Nguyễn Xuân Cừ	33	Giáo dục thể chất	417,000	
861	Phạm Quốc Đạt	33	Giáo dục thể chất	417,000	
862	Phan Thị Điều	33	Giáo dục thể chất	417,000	
863	Lê Trọng Động	33	Giáo dục thể chất	417,000	
864	Cao Hùng Dũng	33	Giáo dục thể chất	417,000	
865	Cao Trường Giang	33	Giáo dục thể chất	417,000	
866	Nguyễn Thế Hân	33	Giáo dục thể chất	417,000	
867	Trần Văn Hậu	33	Giáo dục thể chất	417,000	
868	Lương Thanh Hoa	33	Giáo dục thể chất	417,000	
869	Đặng Đức Hoàn	33	Giáo dục thể chất	417,000	
870	Hoàng Văn Hưng	33	Giáo dục thể chất	417,000	
871	Lê Thị Kim Lan	33	Giáo dục thể chất	417,000	
872	Nguyễn Văn Quảng	33	Giáo dục thể chất	417,000	
873	Trần Văn Tác	33	Giáo dục thể chất	417,000	
874	Nguyễn Đăng Thiện	33	Giáo dục thể chất	417,000	
875	Nguyễn Văn Toàn	33	Giáo dục thể chất	417,000	
876	Đỗ Thành Trung	33	Giáo dục thể chất	417,000	
877	Nguyễn Tiến Tuấn	33	Giáo dục thể chất	417,000	
878	Nguyễn Anh Tuấn	33	Giáo dục thể chất	417,000	
879	Bùi Thị Phương Cúc	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	417,000	
880	Dương Lan Hương	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	417,000	
881	Nguyễn Văn Thơ	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	417,000	
882	Đoàn Minh Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
883	Trần Thị Hoài Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
884	Lê Thị Kim Dung	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
885	Vũ Đình Hiền	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
886	Lưu Văn Huy	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
887	Bùi Tùng Lâm	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
888	Hà Thị Phương Mai	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
889	Dương Huy Thanh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
890	Nguyễn Thị Thanh Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
891	Nguyễn Thị Thủy	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	417,000	
892	Vũ Văn Cường	35	Trạm Y tế	417,000	
893	Lê Thị Nhị Hà	35	Trạm Y tế	417,000	
894	Nguyễn Thị Như Hoa	35	Trạm Y tế	417,000	
895	Hoàng Thị Liễu	35	Trạm Y tế	417,000	
896	Nguyễn Thị Ngoan	35	Trạm Y tế	417,000	



STT	Họ và tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
897	Trần Thị Yên	35	Trạm Y tế	417,000	
898	Nguyễn Thị Ngọc	35	Trạm Y tế	417,000	
899	Kiều Thanh Mai	36	Trung tâm Tư vấn việc làm và Hỗ trợ sinh viên	417,000	
900	Bùi Đạo Tĩnh	36	Trung tâm Tư vấn việc làm và Hỗ trợ sinh viên	417,000	
901	Nguyễn Thị Huệ	43	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	417,000	
902	Bùi Việt Đức	43	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	417,000	
903	Trần Thị Huệ	51	Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề	417,000	
904	Nguyễn Thu Thủy	51	BM Dạy - Rèn nghề	417,000	
905	Giang Hoàng Hà	61	Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao	417,000	
906	Trần Danh Mạnh	61	Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao	417,000	
907	Nguyễn Văn Thông	61	Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao	417,000	
908	Ngô Tuấn Anh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	417,000	
909	Bùi Thị Dinh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	417,000	
910	Nguyễn Thùy Linh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	417,000	
911	Lê Đức Tuấn	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	417,000	
Cộng				379,887,000	

Bằng chữ: *Ba trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng chẵn*